

Biểu số 2, Phụ lục II, Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021:
BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

**UBND THÀNH PHỐ HUẾ
CÔNG TY TNHH NN MTV
LÂM NGHIỆP NAM HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MSDN: 3300100096

Số: 8.0.../KHSXKD-LNNH

Thủy Bằng, ngày 27. tháng 3. năm 2025

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là cung ứng dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng, sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, dịch vụ kỹ tư vấn, thiết kế nông lâm nghiệp...; không đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho lao động địa phương, đảm bảo mục tiêu thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

- Quản lý bảo vệ rừng: Tập trung quản lý bảo vệ tốt hơn 18.000 ha diện tích rừng được nhà nước giao quản lý.

- Sản xuất kinh doanh trồng rừng:

+ Triển khai trồng 194 ha rừng trồng kinh tế và 98 ha rừng trồng thay thế theo kế hoạch đã được UBND thành phố phê duyệt. Dân chuyển đổi mô hình từ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài ngày.

+ Áp dụng các giải pháp về khoa học công nghệ trong sản xuất giống, kinh doanh rừng để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất/chất lượng rừng, tăng sản lượng gỗ lớn, đa dạng hóa loài cây trồng rừng.

+ Duy trì ổn định diện tích khai thác rừng hàng năm từ 150-200 ha/năm.

- Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp:

+ Bên cạnh sản phẩm chủ lực là các loài Keo lai, mở rộng sản xuất thêm một số loài cây bản địa như Chò, Lim, Giổi, Đinh, Sao đen, Sến trung, Lát hoa, Mỡ... đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

+ Sản xuất 2 triệu cây giống chất lượng cao phục vụ nhu cầu trồng rừng của Công ty cũng như bán ra thị trường.

- Khai thác nhựa thông: năm 2025 Công ty có kế hoạch đưa vào khai thác khoảng 20 tấn. Dừng khai thác đối với những diện tích cây đã hết mặt đẽo để đưa vào bảo vệ, nuôi dưỡng.

- Tỷ lệ tăng doanh thu so với kế hoạch năm trước: 6,61%.

- Tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế so với kế hoạch năm trước: 10,00%.



II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Chỉ tiêu sản lượng chính

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu			
-	Cây giống lâm nghiệp	nghìn cây	2.000	
-	Gỗ tận thu rừng trồng dự án JBIC	m3	2.450	
-	Khai thác rừng trồng	ha	153,8	
-	Khai thác nhựa thông	kg	20.000	
-	Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	ha	100	
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích			
-	Dịch vụ môi trường rừng (diện tích quy đổi)	ha	11.797	
-	Dịch vụ QLVR	ha	405	

1.2. Kế hoạch kết quả sản xuất kinh doanh

1.2.1. Kế hoạch doanh thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	Số lượng			Đơn giá (đồng)	Doanh thu (đồng)
			Tổng	Không tạo ra doanh thu	Tạo ra doanh thu		
1	Cây giống lâm nghiệp	cây	2.000.000	800.000	1.200.000		1.440.000.000
-	Cây xuất bán	cây	1.200.000		1.200.000	1.200	1.440.000.000
-	Cây xuất trồng	cây	800.000	800.000			
2	Khai thác rừng trồng						11.051.800.000
-	Gỗ tận thu rừng trồng Dự án JBIC	m3	2.450,0		2.450,0	1.460.000	3.577.000.000
-	Rừng trồng sản xuất	ha	153,80	57,24	96,56	77.411.000	7.474.800.000
3	Khai thác nhựa thông	kg	20.000		20.000	10.500	210.000.000
4	Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	ha	100		100	1.500.000	150.000.000
5	Dịch vụ môi trường rừng (tính theo diện tích quy đổi)	ha	11.797		11.797	518.000	6.110.768.000
6	Dịch vụ QLVR, phối hợp chữa cháy	ha			405	150.000	210.750.000
7	Doanh thu khác						50.000.000
8	Doanh thu hoạt động tài chính						150.000.000
TỔNG CỘNG							19.373.318.000

1.2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD

1.2.2.1. Kế hoạch chi phí sản xuất

Chỉ tiêu tính lương, bảo hiểm, ăn ca:

Hệ số lương bình quân (HSLbq): 1,70

Lương tối thiểu vùng (Lttv): 4.410.000 đồng/tháng

Tiền lương bình quân (TLbq): 6.775.571 đồng/tháng

I. CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP

I.1. Cây xuất bán: 1.200.000 cây

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu	150 đồng/cây * 1.200.000 cây	180.000.000
2	Chi phí nhân công		797.592.000
	- Lương nhân viên	3 người*HSLbq*TLbq*12 th	413.592.000
	- CP nhân công khoán việc	350 đồng/cây	384.000.000
3	Chi phí khác		89.181.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (3 người*HSLbq*Lttv*12 th)	57.877.000
	- KPCĐ	2% (3 người*HSLbq*Lttv*12 th)	5.384.000
	- Ăn ca	3 người*Aca*12 th	25.920.000
4	TỔNG CHI PHÍ		1.066.773.000

I.2. Cây xuất trồng rừng: 800.000 cây

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu	150 đồng/cây * 800.000 cây	120.000.000
2	Chi phí nhân công		531.728.000
	- Lương nhân viên	2 người*HSLbq*TLbq*12 th	275.728.000
	- CP nhân công khoán việc	320 đồng/cây	256.000.000
3	Chi phí khác		59.453.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (2 người*HSLbq*Lttv*12 th)	38.584.000
	- KPCĐ	2% (2 người*HSLbq*Lttv*12 th)	3.589.000
	- Ăn ca	2 người*Aca*12 th	17.280.000
4	TỔNG CHI PHÍ		711.181.000

II. KHAI THÁC RỪNG TRỒNG

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán		502.773.000
	- Lương nhân viên	3 người*HSLbq*TLbq*12 th	413.592.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (3 người*HSLbq*Lttv*12 th)	57.877.000
	- KPCĐ	2% (3 người*HSLbq*Lttv*12 th)	5.384.000
	- Ăn ca	3 người*Aca*12 th	25.920.000
2	Chi phí thẩm tra	900.000 đồng/ha * 157,76 ha	141.984.000
3	Chi phí đầu tư trồng rừng		2.014.865.000
	- Rừng trồng Dự án JBIC	11.000.000 đồng/ha * 61,20 ha	673.200.000
	- Rừng trồng sản xuất 4 năm tuổi	12.350.000 đồng/ha * 32,45 ha	400.758.000
	- Rừng trồng sản xuất 5 năm tuổi	13.000.000 đồng/ha * 29,44 ha	382.720.000
	- Rừng trồng sản xuất 6-7 năm tuổi	16.100.000 đồng/ha * 34,67 ha	558.187.000

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
4	Tiền thuê đất		176.624.000
5	Chi phí giám sát		1.173.134.000
	- Lương nhân viên giám sát	7 người*HSLbq*TLbq*12 th	965.047.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (7 người*HSLbq*Lttv*12 th)	135.045.000
	- KPCĐ	2% (7 người*HSLbq*Lttv*12 th)	12.562.000
	- Ăn ca	7 người*Aca*12 th	60.480.000
6	TỔNG CHI PHÍ		4.009.380.000

III. KHAI THÁC NHỰA THÔNG

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Tiền thuê đất		59.270.000
2	Chi phí sản xuất chung		83.795.000
	- Lương nhân viên giám sát	0,5 người*HSLbq*TLbq*12 th	68.932.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (0,5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	9.646.000
	- KPCĐ	2% (0,5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	897.000
	- Ăn ca	0,5 người*Aca*12 th	4.320.000
	TỔNG CHI PHÍ		143.065.000

IV. DỊCH VỤ TƯ VẤN THIẾT KẾ LÂM NGHIỆP

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
	- Lương nhân viên	0,5 người*HSLbq*TLbq*12 th	68.932.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (0,5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	9.646.000
	- KPCĐ	2% (0,5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	897.000
	- Ăn ca	0,5 người*Aca*12 th	4.320.000
	TỔNG CHI PHÍ		83.795.000

V. SẢN PHẨM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Chi phí trực tiếp		3.411.268.000
	- Lương nhân viên	21 người*HSLbq*TLbq*12 th	2.757.278.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (21 người*HSLbq*Lttv*12 th)	424.428.000
	- KPCĐ	2% (21 người*HSLbq*Lttv*12 th)	39.482.000
	- Ăn ca	21 người*Aca*12 th	190.080.000
2	Chi phí SXC		290.900.000
	- Chi khoán tiền xăng xe máy phục vụ công tác QL BVR	100 lít/tháng*12 tháng*22.000 đồng/lít	26.400.000
	- Điện, nước, điện thoại		20.000.000
	- Khám sức khoẻ định kỳ		20.000.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ		100.000.000
	- Chi phí phân bổ CCDC, chi phí trả trước		80.000.000
	- Chi phí lập hồ sơ, xây dựng bảng đồ chi trả		2.000.000

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
	- Thuê đất làm nhà trạm QL BVR		2.500.000
	- Chi phí hội nghị, tập huấn		10.000.000
	- Chi khác		30.000.000
TỔNG CHI PHÍ			3.702.168.000

VI. DỊCH VỤ QL BVR VÀ PHỐI HỢP CHỮA CHÁY

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
	- Lương nhân viên	1 người*HSLbq*TLbq*12 th	137.864.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	19.292.000
	- KPCĐ	2% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	1.795.000
	- Ăn ca	1 người*Aca*12 th	8.640.000
TỔNG CHI PHÍ			167.591.000

1.2.2.2. Kế hoạch chi phí quản lý

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Người quản lý, KSV		
	- Quỹ tiền lương		1.288.500.000
	- BHXH, YT, TN	$(26.750.000+25.680.000+19.000.000)*21,5\%*12\text{ th} + 21.000.000*21,5\%*6\text{ th}$	211.379.000
	- KPCĐ	$(26.750.000+25.680.000+19.000.000)*2\%*12\text{ th} + 21.000.000*2\%*6\text{ th}$	19.663.000
	- Tiền ăn ca	3,5 người*Aca*12 th	30.240.000
2	Người lao động quản lý		
	- Tiền lương người lao động quản lý	9 người*HSLbq*TLbq*12 th	1.240.775.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (10 người*HSLbq*Lttv*12 th)	192.922.000
	- KPCĐ	2% (10 người*HSLbq*Lttv*12 th)	17.946.000
	- Tiền ăn ca	10 người*Aca*12 th	86.400.000
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		127.662.000
4	Chi phí phân bổ CCDC, chi phí trả trước		45.000.000
5	Thuế, tiền thuê đất		60.000.000
6	Chi phí xe ô tô (nhiên liệu, sửa chữa, phí,...)		100.000.000
7	Khám sức khoẻ định kỳ		20.000.000
8	Tham quan du lịch		500.000.000
9	Chi phí tiếp khách		120.000.000
10	Chi phí khác		450.000.000
TỔNG CHI PHÍ			4.510.487.000

00096
 ĐỒNG T
 NHÀ N
 HÀNH
 NGH
 M H
 4 - TH

1.2.2.3. Kế hoạch chi phí bán hàng

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
1	Lương nhân viên	2 người*HSLbq*TLbq*12 th	275.728.000
2	BHXH, YT, TN	21,5% (2 người*HSLbq*Lttv*12 th)	38.584.000
3	KPCĐ	2% (2 người*HSLbq*Lttv*12 th)	3.589.000
4	Tiền ăn ca	2 người*Aca*12 th	17.280.000
5	Chi phí đầu giá rừng trồng		110.000.000
6	Chi phí khác		35.000.000
TỔNG CHI PHÍ			480.181.000

1.2.3. Kế hoạch nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Giá trị (đồng)	Chi chú
1	Thuế GTGT	22.000.000	
2	Thuế TNDN	601.220.000	
3	Tiền thuê đất	314.000.000	
4	Thuế TNCN	475.000.000	
5	Thuế tài nguyên	6.000.000	
6	Phí, lệ phí khác	3.000.000	
7	Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	1.964.490.409	
CỘNG		3.385.710.409	

1.2.4. Kế hoạch lợi nhuận

STT	Tiêu thức	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Tổng doanh thu	19.373.318.000	
	- Cây giống lâm nghiệp	1.440.000.000	
	- Khai thác rừng trồng	11.051.800.000	
	- Khai thác nhựa thông	210.000.000	
	- Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	150.000.000	
	- Dịch vụ môi trường rừng	6.110.768.000	
	- Dịch vụ QLBR, phối hợp chữa cháy	210.750.000	
	- Doanh thu khác	50.000.000	
	- Doanh thu hoạt động tài chính	150.000.000	
	- Thu nhập khác	-	

2	Tổng chi phí	14.163.440.000	
	- Cây giống lâm nghiệp	1.066.773.000	
	- Khai thác rừng trồng	4.009.380.000	
	- Khai thác nhựa thông	143.065.000	
	- Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	83.795.000	
	- Dịch vụ môi trường rừng	3.702.168.000	
	- Dịch vụ QL BVR, phối hợp chữa cháy	167.591.000	
	- Chi phí khác	-	
	- Chi phí hoạt động tài chính	-	
	- Chi phí bán hàng	480.181.000	
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.510.487.000	
3	Lợi nhuận trước thuế	5.209.878.000	
4	Thuế TNDN	601.220.000	
5	Lợi nhuận sau thuế	4.608.658.000	

1.3. Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

- Cây giống: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
- Nhựa thông: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đồng Nai.
- Rừng trồng: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2025
I	Hạng mục		
1	Vườn ươm	vườn	3
2	Trồng, chăm sóc giai đoạn 2021-2025		
a	Rừng trồng kinh tế	ha	
-	Trồng rừng	ha	194
-	Chăm sóc	ha	531
b	Rừng trồng thay thế	ha	
-	Trồng rừng	ha	98
-	Chăm sóc	ha	279
c	Rừng trồng dự án JBIC	ha	
-	Trồng nâng cấp rừng	ha	-
-	Chăm sóc	ha	204
3	Chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2016-2020	ha	
-	Rừng trồng kinh tế	ha	
-	Rừng trồng dự án JBIC	ha	

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2025
4	Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc Công ty,...)	công trình	1
II	Tổng vốn đầu tư phát triển		9.756
1	Vườn ươm	triệu đồng	55
2	Trồng, chăm sóc rừng	triệu đồng	9.651
-	Rừng trồng kinh tế	triệu đồng	5.668
+	Trồng rừng	triệu đồng	2.907
+	Chăm sóc	triệu đồng	2.761
-	Rừng trồng thay thế	triệu đồng	3.627
+	Trồng rừng	triệu đồng	1.202
+	Chăm sóc	triệu đồng	2.425
-	Rừng trồng dự án JBIC	triệu đồng	356
+	Trồng nâng cấp rừng	triệu đồng	-
+	Chăm sóc	triệu đồng	356
3	Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc Công ty,...)	triệu đồng	50

3. Kế hoạch đầu tư phát triển

Kế hoạch đầu tư phát triển (dự án nhóm B trở lên) theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp: Công ty không có kế hoạch.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; có hệ thống lương, thưởng, phúc lợi công bằng, có đãi ngộ thích hợp theo năng lực.

- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cấp quản lý và người lao động.

- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/đơn vị/bộ phận và của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc, đồng thời thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên trong công việc.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng,...

2. Giải pháp về vốn

- Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính như trồng rừng gỗ lớn, vườn ươm theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Hợp tác kinh doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để công ty ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

3. Giải pháp về đất đai

- Tiến hành thủ tục cấp giấy CNQSDĐ từ Công ty Lâm nghiệp Phú Lộc để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

- Rà soát, cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững quỹ đất hiện có.

- Cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng lâu dài, ổn định.

- Quy hoạch vùng trồng rừng gỗ lớn, vùng trồng gỗ nguyên liệu phù hợp theo đặc tính khí hậu của từng vùng nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro trong quá trình đầu tư.

4. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tỉa cành, tỉa thưa, bón phân thâm canh rừng...theo hướng sản xuất hữu cơ.

- Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.

- Sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm chuyên dụng, ảnh viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Số hoá, hệ thống hóa toàn bộ diện tích rừng trồng Công ty; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng Công ty trên hệ thống máy tính.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm,...

5. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng, củng cố thương hiệu giống cây lâm nghiệp của Công ty, ổn định thị trường trong tỉnh.

- Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên trách, nhạy bén, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường để đáp ứng.

IV. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2025
1	Vốn chủ sở hữu		
-	Vốn chủ sở hữu đầu năm	Triệu đồng	16.661,374
-	Vốn chủ sở hữu cuối năm	Triệu đồng	18.301,544
-	Vốn chủ sở hữu bình quân	Triệu đồng	17.481,459
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.608,658
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	26,36

**BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025**

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
1	Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
-	Cây giống lâm nghiệp	nghìn cây	2.000
-	Gỗ tận thu rừng trồng dự án JBIC	m ³	2.450
-	Khai thác rừng trồng	ha	153,8
-	Khai thác nhựa thông	kg	20.000
-	Dịch vụ tư vấn thiết kế lâm nghiệp	ha	100
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích		
-	Dịch vụ môi trường rừng (diện tích quy đổi)	ha	11.797
-	Dịch vụ QLBR	ha	405
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	19.373
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.210
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.609
6	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Triệu đồng	3.386
	<i>Trong đó: Thuế TNDN</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>601</i>
7	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	9.756
-	<i>Vườn ươm</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>55</i>
-	<i>Trồng rừng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>4.109</i>
-	<i>Chăm sóc rừng trồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>5.542</i>
-	<i>Sửa chữa, xây dựng công trình nhỏ</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>50</i>
8	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	
9	Các chỉ tiêu khác		-

Trên là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2025 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa đã được Liên ngành Sở Tài chính - Sở Nội vụ – Sở Nông nghiệp và Môi trường – Văn phòng UBND Thành phố thông qua tại biên bản Thẩm tra Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2025, kế hoạch tài chính năm 2025; Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 ngày 19 tháng 03 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố Huế để báo cáo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ tài chính ;
- Cổng thông tin điện tử Thành phố Huế;
- Lưu TV, VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Nguyễn Lương